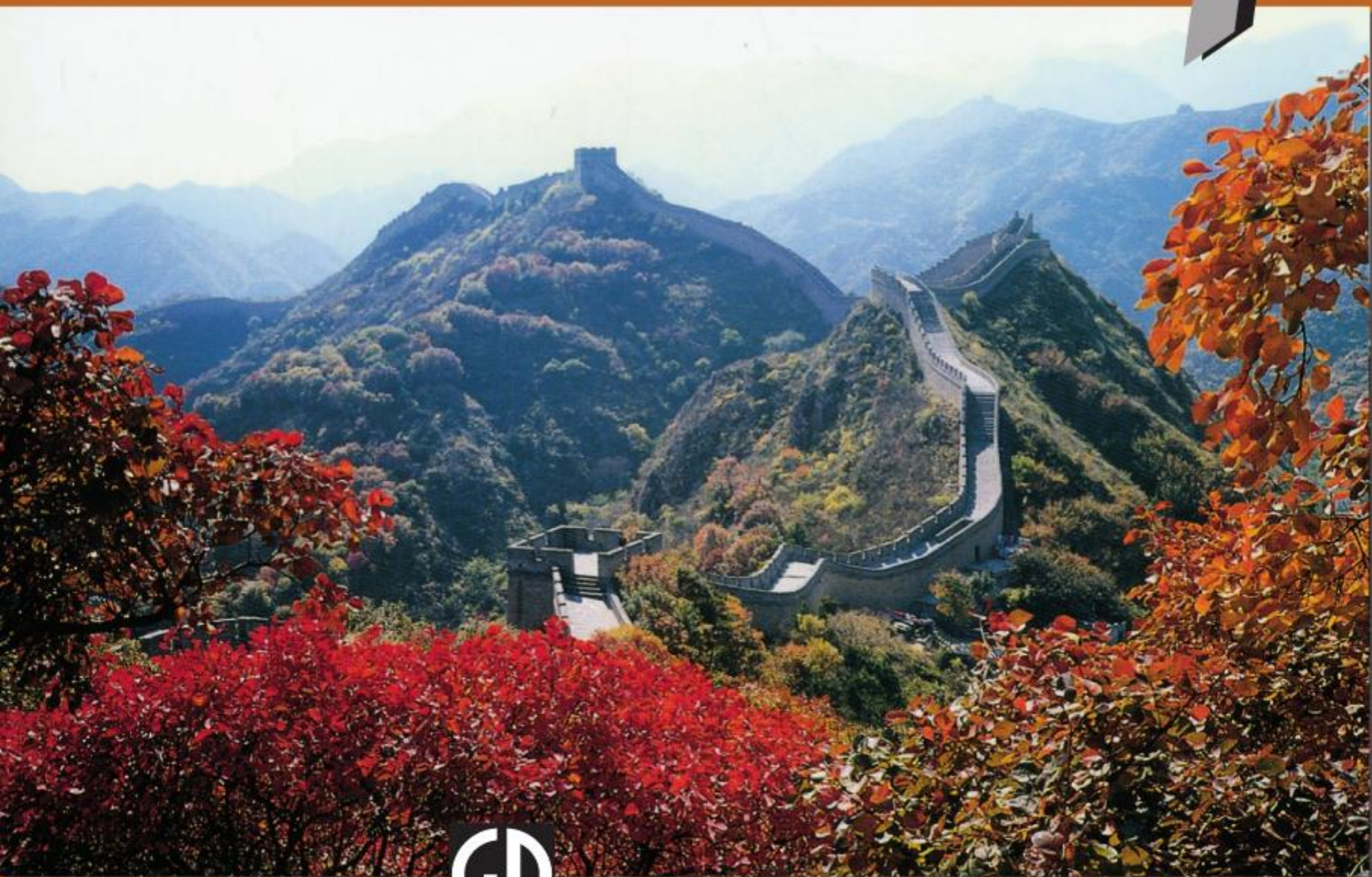


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIẾNG TRUNG QUỐC

汉语

7



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Trung Quốc 7 là cuốn sách giáo khoa tiếp theo sách *Tiếng Trung Quốc 6* trong hệ thống sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc từ lớp 6 đến lớp 12 được xuất bản và bắt đầu sử dụng từ năm học 2002 - 2003.

Nội dung của sách xoay quanh những chủ điểm gần gũi với cuộc sống, bám sát mục đích, yêu cầu của chương trình và hứng thú học tập của học sinh. Với 30 bài (gồm 24 bài mới và 6 bài ôn), sách cung cấp cho các em kiến thức về ngôn ngữ, văn hoá, chú ý rèn luyện kỹ năng thực hành theo hướng đổi mới phương pháp dạy, phương pháp học ở trường phổ thông.

Bài học trong sách *Tiếng Trung Quốc 7* được cấu tạo như sau :

1. Bài khoá (có từ 1 đến 2 văn bản)
2. Từ mới (chú ý cách dùng của một số từ)
3. Ngữ pháp (giải thích ngắn gọn kèm ví dụ minh hoạ)
4. Bài tập (chú ý tất cả các loại hình bài tập : trắc nghiệm khách quan và trắc nghiệm chủ quan nhằm mục đích thực hành giao tiếp)

Chúng tôi rất muốn được nghe ý kiến góp ý của thầy (cô) giáo và học sinh sử dụng sách giáo khoa *Tiếng Trung Quốc 7* trong quá trình giảng dạy và học tập để sách từng bước hoàn thiện thêm.

Chúc các em học tiếng Trung Quốc ngày càng tiến bộ !

Các tác giả

第一课

一、课文



新学年开始了

暑假过去了。新学年又开始了。今年我是初中二年级的学生了。

开学那天，老师对我们说：“去年你们学得很好，今年我希望你们更认真学习……”。

我们每天上午七点上课，十一点半下课。下午有时候上课，有时候在家复习功课，做练习。晚上我们预习新课。我们听老师的话，决心学好汉语。

二、生词

1. 学年	xuénián	năm học
2. 开学	kāi xué	khai giảng
3. 每天	měi tiān	hàng ngày
4. 过去	guòqu	trôi qua, đã qua
过去了		đã qua rồi
5. 年级	niánjí	lớp
初中二年级		năm thứ hai sơ trung (tương đương lớp bảy THCS)
6. 对	duì	với, đối với
老师对我们说		thầy (cô) nói với chúng tôi
7. 希望	xīwàng	hi vọng, mong mỏi
8. 认真	rènzhēn	chăm chỉ
认真学习		chăm chỉ học tập
9. 更	gèng	càng
10. 功课	gōngkè	bài vở
复习功课		ôn bài
11. 预习	yùxí	chuẩn bị trước (bài)
预习新课		chuẩn bị bài mới

12. 话	huà	lời, tiếng
说中国话		nói tiếng Trung Quốc
听老师的话		vâng (nghe) lời thầy (cô)
13. 决心	juéxīn	quyết tâm
决心学好汉语		quyết tâm học tốt tiếng Trung Quốc

注解：

初中：sơ trung, là bậc học phổ thông ở Trung Quốc, gồm 3 lớp, tương đương với THCS của Việt Nam.

汉语：tiếng Hán, là ngôn ngữ của dân tộc Hán, được dùng phổ thông ở Trung Quốc nên có thể dịch là tiếng Trung Quốc.

三、语法 BỔ NGỮ (BN)

Bổ ngữ mức độ (1)

Bổ ngữ là thành phần phụ đứng sau động từ hoặc tính từ vị ngữ, bổ sung ý nghĩa cho động từ hoặc tính từ vị ngữ đó.

Bổ ngữ mức độ là bổ ngữ chỉ mức độ đạt được của động tác hoặc tính chất trạng thái. Giữa động từ và bổ ngữ phải có “得”.

Câu khẳng định：

CN + ĐT + 得 + BN

- 去年你们学得很好。
- 小阮来得很早。

Câu phủ định :

CN + ĐT + 得 + 不 + BN

- 去年你们学得不好。
- 小阮来得不早。

Câu nghi vấn :

CN + ĐT + 得 + BN + 不 + BN

- 去年你们学得好不好？
- 小阮来得早不早？

Ghi chú :

CN : Chủ ngữ

ĐT : Động từ

四、练习

1. Đặt 5 câu theo mẫu :

Mẫu : CN + ĐT + 得 + BN
你们 学 得 很好

2. Điền động từ thích hợp vào chỗ trống :

- 今天他 得早。
- 你 得很对。
- 他 得很好。
- 他 得很快。
- 花 得很美丽。

3. Trả lời câu hỏi :

- a) 新学年什么时候开始?
- b) 你是几年级的学生?
- c) 开学那天老师说什么?
- d) 你们每天几点上课, 几点下课?
- đ) 今年功课多不多?
- e) 下课以后你做什么?

4. Căn cứ vào nội dung bài học phán đoán đúng sai (câu đúng dùng dấu ✓, câu sai dùng dấu ×) :

- a) 我们每天上午七点半上课, 十一点半下课。
- b) 上午有时候上课, 有时候在家复习功课, 做练习。
- c) 晚上我们有时预习新课, 有时看电视。

5. Hoàn thành các câu sau :

- a) 大家都玩得……。
- b) 他们猜得……。
- c) 考试前, 同学们都复习得……。
- d) 今天我们都起得……的, 因为要去旅行。
- đ) 他不好好儿地学习, 所以考得……。

第二课

一、课文

我们的学校

我们的学校很有名，它有很长的历史。这个学校学生很多，老师也不少。

我们的学校在郊区，离市中心不远。学校的教学设备齐全，有图书馆、实验室、运动场。我们每天都在教室里上课，在运动场上锻炼身体。图书馆有很多书和杂志，这也是我们学习的地方。

我们都热爱自己的学校。

二、生词

1. 有名	yǒu míng	có tiếng, nổi tiếng
2. 少	shǎo	ít, thiếu
3. 郊区	jiāoqū	ngoại ô
4. 离	lí	cách
离市中心不远		cách trung tâm thành phố không xa
5. 市	shì	thành thị, thành phố
6. 远	yuǎn	xa
7. 设备	shèbèi	thiết bị

8. 齐全	qíquán	đầy đủ
9. 运动场	yùndòngchǎng	sân vận động
10. 实验室	shíyànshì	phòng thí nghiệm
11. 教室	jiàoshì	lớp học
12. 锻炼	duànliàn	rèn luyện
锻炼身体		rèn luyện thân thể
13. 杂志	zázhì	tạp chí
14. 热爱	rè'ài	yêu mến
15. 自己	zìjǐ	mình, tự mình

三、语法 TRẠNG NGỮ (TR)

Kết cấu giới từ chỉ nơi chốn, đối tượng làm trạng ngữ

Trạng ngữ là thành phần phụ đứng trước động từ hoặc tính từ vị ngữ, chỉ trạng thái của hành động, địa điểm xảy ra hành động, đối tượng của hành động hoặc chỉ mức độ của tính chất, ...

Trạng ngữ có thể là một kết cấu giới từ. Ví dụ :

- 同学们在图书馆看书, 看报。
- 学生在运动场上锻炼身体。
- 老师对我们说.....。
- 同学们跟老师打招呼。

四、练习

1. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống :

- a) 我们的学校离 很近。
- b) 离 不远。
- c) 离首都很远。
- d) 这儿 国家大学 (Guójiā Dàxué : *Đại học Quốc gia*) 很远。
- đ) 我家 他家很
- e) 我家 学校不远。

2. Dùng các cụm từ sau đặt câu :

- a) 市中心 文化中心 政治中心 经济中心
- b) 桌子上 椅子上 书上 本子上 运动场上
- c) 教室里 学校里 图书馆里

3. Trả lời câu hỏi :

- a) 你们的学校怎么样？
- b) 你们的学校在哪儿？
- c) 学校的教学设备怎么样？
- d) 你们每天都做什么？
- đ) 你们学校图书馆怎么样？